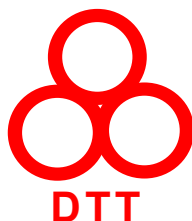


CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

Thông tin khái quát :

- TÊN TIẾNG VIỆT : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN TIẾNG ANH : DO THANH TECHNOLOGY CORPORATION.
- TÊN GIAO DỊCH : CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH.
- TÊN VIẾT TẮT : DTT. MÃ CỔ PHIẾU : DTT.
- GIẤY CN ĐK DN SỐ : 103027 . DO SỞ KH&ĐT TPHCM CẤP NGÀY 13/6/1994.
- VỐN ĐIỀU LỆ : 81.518.200.000 ĐỒNG.
- ĐỊA CHỈ : 59 – 65 HUỖNH MẪN ĐẠT , P.5, Q.5, TP HCM.
- ĐIỆN THOẠI : 84 8 083 9236 238.
- FAX : 84 8 083 9235 360.
- WEBSITE : <http://www.dothanhtech.com.vn>.
- EMAIL : info@dothanhtech.com.vn.

TP HỒ CHÍ MINH, THÁNG 04 NĂM 2014

MỤC LỤC BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2013

I/ THÔNG TIN CHUNG

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.
2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH.
3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ.
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.
5. CÁC RỦI RO.

II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.

1. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.
2. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ.
3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.
4. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
5. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU.

III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC.

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.
2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.
3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ.
4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.
2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY.
3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT.

V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY.

1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.
2. BAN KIỂM SOÁT.
3. CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT.

VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH.

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN.
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN.

I/ THÔNG TIN CHUNG :

1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN:

1.1 QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP :

- Năm 1994 : thành lập Công ty nhựa Đô Thành trên cơ sở sáp nhập Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 2 và Xí nghiệp Quốc doanh Nhựa 5.

- o Giấy ĐKKD số : 103027 do sở Kế hoạch Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 13/06/1994.
- o Cơ quan quản lý : Sở công nghiệp Tp. Hồ Chí Minh.

- Năm 2008, Công ty mua đất và nhà xưởng. Giá mua :26.300.000.000VND. Vị trí khu đất tại thửa số 760 tờ bản đồ số 2, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi. Diện tích khuôn viên đất có tường rào bao quanh: 38.770 m².

Diện tích nhà xưởng: 1.325 m².

- Năm 2009, Công ty đầu tư xây dựng nhà máy Củ Chi trị giá 75.144.465.153 VND gồm: 3 block nhà xưởng, nhà ở cho CNV, hệ thống PCCC, nhà ăn cùng các công trình cơ bản khác. Tháng 07/2010 chính thức hoạt động và sản xuất ổn định.

1.2 CHUYỂN ĐỔI SỞ HỮU THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ TĂNG VỐN ĐIỀU LỆ :

- Ngày 01/07 2004 : Chuyển thành Công ty cổ phần nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Chủ tịch UBND Tp.HCM với Vốn điều lệ là **12.000.000.000 VND** (Nhà nước nắm giữ 20% Vốn Điều lệ).

- Năm 2005: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu bổ sung vốn lưu động. Vốn điều lệ là **14.040.000.000 VND**.

- Năm 2006: Công ty đã phát hành thêm cổ phiếu với tổng trị giá 5.960.000.000VND cho cổ đông hiện hữu mua theo mệnh giá.Vốn Điều lệ là **20.000.000.000 VND** (Hai mươi tỷ đồng).

-Đổi tên:Công ty Cổ phần Nhựa Đô Thành thành Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành ngày 01/10/2006.

1.3 NIÊM YẾT :

- Ngày 06/12/2006: quyết định: 100/UBCK-GPNY của UBCK Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành trên Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM.

Số lượng : 2.000.000 CP.

Mệnh giá : 10.000 VND/CP. Tổng trị giá : 20.000.000.000VND.

- Ngày 15/12/2006: Công ty tại được cấp giấy chứng nhận số 81/2006/GCNCP-CNTTLK về việc cổ phiếu Công Ty đã đăng ký lưu ký CK với mã chứng khoán **DTT**.

- Năm 2007 : Công ty được phép niêm yết và giao dịch 3.200.000 cổ phiếu phát hành thêm tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Vốn điều lệ **52.000.000.000 VND**(Năm mươi hai tỷ đồng).

- Năm 2009: Công ty phát hành thêm 2.951.820 cổ phiếu. Trong đó:

Bán ra thị trường : 800.000 CP phổ thông, mệnh giá:10.000 VND/CP.

Nhà đầu tư chiến lược : 800.000 CP, mệnh giá:10.000 ---11.000VND/CP.

Cổ phiếu thưởng : 1.351.820 CP, mệnh giá:10.000 VND/CP.

- Năm 2010 : Thay đổi giấy phép kinh doanh lần 4 ngày 05/01/2010 do tăng vốn điều lệ thành :**81.518.200.000VND** (*Tám mươi một tỷ năm trăm mười tám triệu hai trăm ngàn đồng*).

2. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH :

2.1 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- ❖ Sản xuất các sản phẩm nhựa từ chất dẻo.
- ❖ Bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (*không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở*)
- ❖ Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (*không tái chế phế thải kim loại và xi mạ điện*).
- ❖ Mua bán hóa chất (*trừ hóa chất có tính độc hại mạnh*) nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa.
- ❖ Kinh doanh nhà ở.
- ❖ Môi giới bất động sản.
- ❖ Cho thuê văn phòng.

2.2 ĐỊA BÀN KINH DOANH :

- Thị trường trong nước : Bao bì thực phẩm (chai PET, két nhựa, ...), phụ tùng sản phẩm công nghiệp (quạt nhựa , Khay giống cây trồng, ống chỉ may mặc,...)
- Thị trường Campuchia : Phôi Pet, Chai nước mắm,...
- Thị trường Mỹ : Chai dược phẩm.

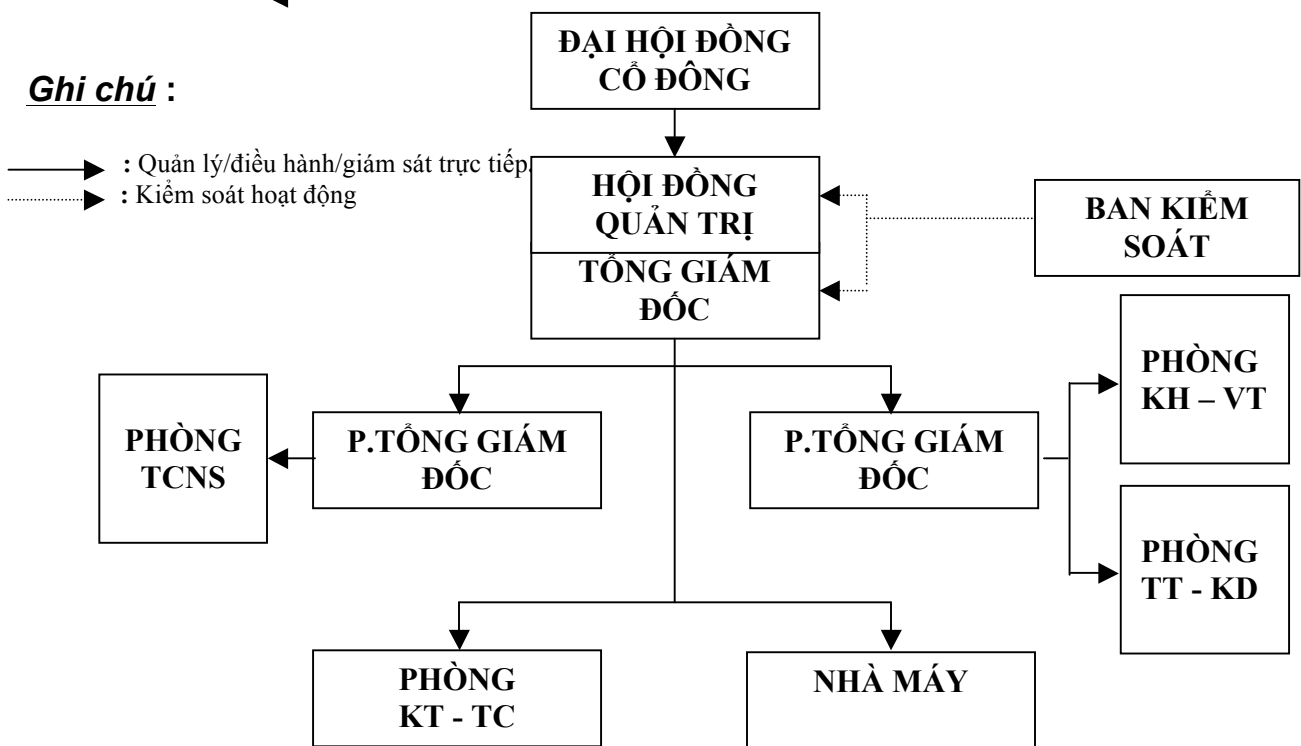
3. THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ :

3.1 MÔ HÌNH QUẢN TRỊ :

Mô hình quản trị của Công ty tuân theo mô hình quản trị của Công ty cổ phần đại chúng niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

3.2 CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ :

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC :



3.3 CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT :

CÔNG TY LIÊN KẾT: CÔNG TY CP NHỰA ĐẠI THÀNH LONG.

Tháng 6/2009, Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành tham gia góp 1,5 Tỷ thành lập Cty CP Nhựa Đại Thành Long. Chiếm 25% tổng vốn điều lệ ban đầu của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long.

Một số thông tin về Công ty CP Nhựa Đại Thành Long :

- Công ty CP nhựa Đại Thành Long được thành lập theo luật Doanh nghiệp và theo Giấy CN ĐKKD số : 0800640880 ngày 18/5/2009 của Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hải Dương.
- Địa chỉ văn phòng công ty : Quốc lộ 15, Thôn Phương Độ, xã Hưng Thịnh, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.
- Điện thoại : 03203776558.
- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và mua bán các sản phẩm nhựa (đang sx và kinh doanh Băng keo dính và màng PE ở thị trường miền Bắc).
- Năm 2011, Công ty CP nhựa Đại Thành Long tăng vốn , tổng vốn điều lệ của công ty đạt giá trị 8.500.000.000 đồng. Vốn của công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành chiếm tỷ lệ 17,65% tổng vốn điều lệ sau khi tăng vốn.

Thời gian hoạt động còn ít, đang còn trong giai đoạn củng cố tổ chức và phát triển thị trường, qui mô hoạt động còn nhỏ, hiệu quả chưa cao. Năm 2012 lỗ do đó không trích chia lãi. Đến 31/12/2012, Công ty CP Nhựa Đại Thành Long lỗ tổng cộng : 3.339.829.975 đồng. Riêng năm 2013, Công ty hoạt động bắt đầu có lãi: 307.241.564 đồng.

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

4.1 NHẬN ĐỊNH VÀ DỰ BÁO NGẮN HẠN VỀ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH:

- Giá điện sẽ tiếp tục tăng , giá nguyên vật liệu , chi phí sản xuất tăng dẫn đến giá vốn hàng bán tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động SXKD.
- Chi phí tiền lương sẽ tiếp tục tăng do chính sách điều chỉnh mức lương tối thiểu của nhà nước từ 2.350.000 đ/ tháng lên 2.700.000 đ / tháng .
- Chính sách và các giải pháp của Chính Phủ đã tác động tích cực lên nền kinh tế cả nước nói chung , kiềm chế lạm phát, tỷ giá ngoại tệ ổn định vẫn là những nguyên nhân bên ngoài tác động đến quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của công ty.

4.2 ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN :

Hoạt động SXKD ngành nhựa nói chung và của công ty DTT nói riêng gặp những tác động tốt của môi trường kinh doanh và được tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc phát triển thị trường hiện có và những thị trường tiềm năng trong tương lai. Vì vậy, căn cứ vào tình hình diễn biến thực tế, định hướng của Công ty các mục tiêu chủ yếu như sau : Cố gắng duy trì sản xuất dựa trên việc củng cố và duy trì thị trường tiêu thụ hiện có, phát triển thị trường chủ lực cho 5 nhóm sản phẩm đã được xác nhận, phân loại khách hàng, loại bỏ dần khách hàng nhỏ lẻ, có sức tiêu thụ thấp, tiếp tục tìm kiếm và phát triển thị trường xuất khẩu , phấn đấu tạo ra giá trị doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn hơn 25% tổng doanh thu.

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị sản phẩm nhằm mục đích khai thác triệt để thị trường nội địa thông qua các kênh phân phối khác nhau. Chú trọng phát triển các nhóm sản phẩm là thế mạnh và chủ lực của DTT , chọn lựa các khách hàng, đơn hàng nội địa hiệu quả, khả năng thu hồi công nợ, vòng quay vốn nhanh để sản xuất. Ngoài ra vẫn coi trọng việc ưu tiên xuất khẩu thu về nguồn ngoại tệ đủ để cân đối nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ sản xuất.
- Tiếp tục củng cố và phát triển sản xuất và tiêu thụ dựa trên cơ cấu 4 nhóm sản phẩm chủ lực , đó là : Nhóm sản phẩm ép, nhóm sản phẩm nắp dập, nhóm phôi PET và nhóm chai PET. Đồng thời chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện sản xuất gia công các loại sản phẩm nhựa kỹ thuật công nghệ cao.
- Kiểm soát chặt chẽ các loại chi phí, nguyên vật liệu, vật tư, nhiên liệu, năng lượng, chống lãng phí, sử dụng và tái chế nguồn phế liệu hiệu quả. Triển khai công tác kiểm soát nội bộ, thực hiện kế toán quản trị, thường xuyên phân tích chi phí thực hiện , giá thành thực tế để quản lý chặt chẽ chi phí sản xuất phù hợp định mức được xác định trong giá thành kế hoạch.
- Coi trọng công tác quản lý chất lượng sản phẩm. Chú trọng tập trung kiện toàn bộ máy quản lý chất lượng sản phẩm, xây dựng hoàn chỉnh các chuẩn mực, qui phạm nội bộ nhằm mục đích kiểm soát chặt chẽ qui trình công nghệ sản xuất và ổn định chất lượng sản phẩm. Nâng cao trình độ, ý thức trách nhiệm, nghiệp vụ chuyên môn của nhân viên KCS, để giảm

thiểu đến mức thấp nhất sản phẩm không phù hợp , kém chất lượng và hàng hỏng trả về từ khách hàng.

- Sử dụng tỷ lệ nguyên vật liệu chính phẩm và phế liệu phù hợp nhưng vẫn đảm bảo tiêu chuẩn thông số kỹ thuật, chất lượng sản phẩm.

- Đầu tư đổi mới máy móc thiết bị , Chuyển dần sang sử dụng máy móc thiết bị tự động thay thế bán tự động tiết kiệm chi phí điện năng, chi phí nhân công , tăng năng suất sản xuất. Tiếp tục khai thác triệt để và có hiệu quả mặt bằng hiện có đang được bỏ trống, chưa sử dụng hết.

4.3 CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY :

• Sản lượng SX và tiêu thụ : 2.200 Tấn. Trong đó :

- Nhóm sp ép : 500 Tấn.

- Nhóm sp nắp đập : 500 Tấn.

- Nhóm sp PET : 1.200 Tấn.

• Doanh thu : 110 Tỷ đồng.

• Lợi nhuận sau thuế : 4 Tỷ đồng.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN :

Với đặc điểm tình hình , thuận lợi , khó khăn, thách thức hiện tại của công ty. Công ty khẳng định lại mục tiêu chiến lược SXKD trong giai đoạn trước mắt và lâu dài nhằm phát huy được thuận lợi , thế mạnh hiện có , khắc phục được những khó khăn thách thức trước mắt để công ty tồn tại và từng bước phát triển bền vững.

Về quan điểm, tư tưởng chỉ đạo : Lấy mục tiêu SXKD ngành nhựa là ngành nghề SXKD chính, tập trung mọi nguồn lực tạo ra năng lực cạnh tranh cốt lõi, tích cực nắm bắt cơ hội mới để tại ra ngành nghề sản xuất kinh doanh mới, thích ứng với tình hình thị trường, phù hợp với tiềm năng sẵn có của công ty.

Về mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh :

- Phát huy thành quả và lợi thế của năm 2013, tiếp tục mở rộng thị trường , phát triển khách hàng hiện có, tìm kiếm bổ sung thêm khách hàng chủ lực mới, tăng trên 20% thị trường tiêu thụ sản phẩm so với năm 2013, đạt và vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 và những năm kế tiếp. Định vị lại uy tín thương hiệu trên thị trường sản phẩm PET chủ lực.

- Tiếp tục cải tiến, áp dụng hệ thống các giải pháp phần mềm (ERP) trong việc quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, tổ chức sản xuất trên cơ sở áp dụng hệ thống 5S và KAIZEN , táo lập ứng dụng hệ thống chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn ISO 9001 – 2008.

- Tiếp tục cải tiến và đổi mới và hoàn thiện qui trình công nghệ sản xuất theo hướng cơ khí hóa và tự động hóa chiếm tỷ trọng trên 80% , tăng năng suất thiết bị trên 10% và tăng năng suất lao động trên 10%.

- Phân đầu thực hiện kéo giảm chi phí sản xuất, tiết kiệm 10% chi phí / năm , giảm giá vốn hàng bán 5% so với 2013 và cố gắng duy trì giá vốn hàng bán ở mức độ thấp hơn 85% so Doanh thu.

- Duy trì mức lợi nhuận bình quân lớn hơn 5% VDL / năm, đảm bảo quyền lợi chia cổ tức cho cổ đông và cải thiện thu nhập tiền lương của CBCNV ngày càng cao.

4.5 CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG CỦA CÔNG TY :

• **Đối với môi trường :** Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo thực hiện đúng qui định về bảo vệ môi trường theo pháp luật của Nhà nước Việt Nam hiện hành.

• **Đối với xã hội và cộng đồng :** Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đem lại lợi ích thiết thực cho công ty và cho cả cộng đồng và xã hội.

5. CÁC RỦI RO :

• **Rủi ro về thị trường :** Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của rủi ro về thị trường khi có sự thay đổi về : tỷ giá hối đoái, giá nhiên liệu, nguyên liệu, sự gia tăng giá điện hằng năm và sự gia tăng lãi suất tín dụng của hệ thống ngân hàng.

• **Các biện pháp hạn chế rủi ro :**

- Quản lý dòng tiền đủ vốn hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm chi phí sử dụng vốn để giảm giá thành sản phẩm.

- Khai thác các nguồn vốn vay ưu đãi, vốn tín dụng trung hạn USD từ NH.

- Tìm nguồn nguyên vật liệu giá rẻ nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm. Đàm phán và ký kết hợp đồng nguyên tắc với các công ty cung cấp nguyên vật liệu.

- Tiết kiệm điện trong sản xuất .

II/ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2013 :

1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2013 :

CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2013	TH 2012	TH 2013	SO SÁNH TH 2013	
					VỚI TH 2012	VỚI KH 2013
A	B	C	D	E	F=E/D*100	G=E/C*100
1/ Sản lượng SX	Kg	1,680,000	929,883.38	1,994,618,09	214.50	118.73
2/ Sản lượng TT	Kg	1,680,000	928,610,66	1,834,778.66	197.58	109.45
3/ Tổng Doanh thu	Đồng	83,600,000,000	67,511,579,408	97,791,813,587	144.85	116.97
Trong đó :						
a) Doanh thu BH	Đồng	81,486,000,000	63,945,144,616	93,262,736,189	185.86	114.45
b) D.thu hoạt động TC	Đồng	224,000,000	1,941,508,792	1,497,078,712	77.11	668.33
c) Thu nhập khác	Đồng	1,890,000,000	1,624,926,000	3,031,998,686	186.59	160.42
4/ Các khoản giảm trừ	Đồng	-	11,389,400	65,126,393		
5/ Doanh thu thuần	Đồng	83,600,000,000	67,500,190,008	97,726,687,194	144.78	116.89
6/ Tổng chi phí	Đồng	79,420,000,000	70,291,206,205	97,029,296,376	138.04	122.17
Trong đó :						
a) Giá vốn hàng bán	Đồng	72,840,000,000	61,721,544,240	89,090,285,742	144.34	122.30
b) Chi phí Tài chính	Đồng	1,800,000,000	1,202,309,226	1,744,018,810	145.05	96.89
c) Chi phí bán hàng	Đồng	2,900,000,000	2,311,919,607	2,322,652,662	100.46	80.09
d) Chi phí QLDN	Đồng	3,500,000,000	4,635,409,055	3,855,626,107	83.17	110.16
e) Chi phí khác	Đồng	-	420,024,077	16,713,055		
7/ Tổng lợi nhuận	Đồng	4,180,000,000	(2,791,016,197)	697,390,818		16.68
8/ Chi phí thuế TNDN	Đồng			-		
CP thuế TNDN hoãn lại	Đồng		16,079,740			
9/ Lợi nhuận sau thuế	Đồng	4,180,000,000	(2,774,936,457)	697,390,818		16.68

Trong năm 2013, Sản lượng sản phẩm tiêu thụ các loại đạt 197,58% so với 2012 và đạt 109,45% so với kế hoạch 2013. Doanh thu thực hiện là 97,79 tỷ đồng đạt 144,85 % so với thực hiện 2012 .Giá vốn hàng bán năm 2013 chiếm 91,16 % doanh thu bán hàng, giảm 0,32% so với năm 2012

2.TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ :

2.1 DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH :

Họ và Tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hiệp	CT HĐQT kiêm TGĐ	03/5/2011	-
Ông Ngô Minh Hải	Phó TGĐ TT	03/5/2011	-
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2012	-
Bà Hoàng Thị Thúy Hương	Kế Toán Trưởng	06/4/1994	12/08/2013
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Quyền KTT	12/8/2013	-

2.2 TÓM TẮT LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH :

S T T	Họ và Tên	Ngày sinh	Số CMND	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ
1	Lê Quang Hiệp	22/8/1955	020263371	04/03/2009	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng , P7, Q3, TPHCM.
2	Ngô Minh Hải	10/4/1955	024416970	14/09/2005	TPHCM	338/2/12 Điện Biên Phủ, P11, Q10, TP HCM.
3	Lê Công Nghiệp	25/12/1982	023663441	28/05/1999	TPHCM	177Bis Lý Chính Thắng , P7, Q3, TPHCM.
4	Nguyễn Hồng Nhung	08/2/1982	024200389	13/11/2003	TPHCM	200/11 Nguyễn Hữu Tiên, P. Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TPHCM.

2.3 QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC :

2.3.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – hiện nay : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- - Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần được đại diện phần vốn nhà nước : 1.545.800 chiếm tỷ lệ: 18,96 %.

2.3.2 ÔNG NGÔ MINH HẢI – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.

- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 CP, chiếm tỷ lệ : 0,013% .

2.3.3 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – hiện nay : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 chiếm tỷ lệ: 12,27 % Vốn điều lệ.

2.3.5 BÀ HOÀNG THỊ THÚY HƯƠNG – KẾ TOÁN TRƯỞNG :

Quá trình công tác :

- 1982 – 1984 : Nhân viên kế toán Công ty Nhựa Tân Tiến 1.
- 1984 – 1987 : Nhân viên kế toán XN Nhựa số 5.
- 1987 – 1990 : Phụ trách kế toán XN Nhựa 5.
- 1990 – 1994 : Phó ban kế toán – tài vụ XN Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Kế toán Trưởng kiêm Trưởng phòng KT Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – tháng 08/2013 : Kế Toán Trưởng Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- Tháng 08/2013 : Miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng công ty và thôi việc tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.

2.3.4 BÀ NGUYỄN HỒNG NHUNG – QUYỀN KẾ TOÁN TRƯỞNG :

Quá trình công tác :

- 2005 – 2007 : Nhân viên kế toán tại Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Ngọc
- 2007 - 2012: Nhân viên kế toán tại Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- 2007 - 2013: Phó phòng kế toán Công ty cổ phần Kỹ Nghệ Đô Thành
- Từ tháng 9/2013 - hiện nay: Quyền Kế Toán Trưởng Công ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : không có , chiếm tỷ lệ : 0,00% Vốn điều lệ.

2.4 THAY ĐỔI NHÂN SỰ TRONG BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY :

HĐQT ban hành Nghị Quyết miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng và cho thôi việc Bà Hoàng Thị Thúy Hương theo đơn xin thôi việc vì lý do cá nhân kể từ ngày 12/08/2013 .

2.5 CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN CÔNG TY :

- Tổng số CBCNV : 176 người.
Trong đó : Nam : 125 người Nữ: 51 người
- Trình độ văn hóa :
 - Trên Đại học : 01 người
 - Đại Học và cao đẳng : 38 người
 - Trung cấp & THPT : 54 người
 - Tốt nghiệp THCS : 83 người
- Hợp đồng lao động : 168 người
Trong đó:
 - HĐ không xác định thời hạn : 58 người
 - HĐ có thời hạn từ 1 -3 năm : 93 người

- HĐ có thời hạn dưới 12 tháng : 17 người

2.6 CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG :

- Công ty thực hiện đầy đủ các chính sách đãi ngộ đối với người lao động: hợp đồng lao động, đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, lương thưởng tháng 13, tặng quà lễ tết, nhà lưu trú, bếp ăn tập thể, tổ chức xe đưa đón ,....
- Áp dụng hệ thống thu nhập mới cho tất cả hệ thống, vị trí công việc, trong đó điều chỉnh đơn giá tiền lương sản phẩm mới. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất có thêm tiền phụ cấp độc hại, phụ cấp ca 3, phụ cấp chuyên cần và phụ cấp thâm niên cho 1 số lao động gắn bó với đơn vị nhiều năm. Công nhân ở lại nhà lưu trú được hỗ trợ thêm 7.000đ/người /cơm chiều. Chính sự quan tâm tâm đến đời sống vật chất, tinh thần của Ban Lãnh đạo công ty đã tạo tâm lý phấn khởi, an tâm làm việc. Ổn định được lực lượng sản xuất trong công ty.

3 TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN :

- Tổng giá trị đầu tư trong năm 2013 : **12.924.289.484 đ**. Trong đó :
 - Máy móc thiết bị, khuôn mẫu : 7.043.264.029 đ
 - Nhà xưởng : 5.881.025.455 đ

4 TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

A/TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

ĐVT: VN đồng.

STT	CHỈ TIÊU	2012	2013	% TĂNG GIẢM
1	Tổng giá trị tài sản :	130,540,687,484	135,051,156,253	103.45
	- Tài sản dài hạn	98,833,098,690	92,953,980,015	94.05
	- Tài sản ngắn hạn	31,707,588,794	42,097,176,238	132.76
2	Doanh thu thuần	67,500,190,008	97,726,687,194	144.78
3	Lợi nhuận gộp BH & CCDV	2,212,210,976	4,107,324,054	185.66
4	Lợi nhuận khác	1,204,901,923	3,015,285,631	250.25
5	Lợi nhuận trước thuế	(2,790,598,797)	697,390,818	24.99
6	Lợi nhuận sau thuế	(2,774,519,057)	697,390,818	25.13
7	Tỷ lệ Lợi nhuận trả cổ tức	(340)	86	25.29

B/CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU :

STT	CHỈ TIÊU	2012	2013	% TĂNG GIẢM
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn :	2.29%	2.11%	92.13%
	TSLĐ/Nợ ngắn hạn			
	- Hệ số thanh toán nhanh :	1.43%	1.47%	102.76%
	TSLĐ – Hàng tồn kho			
	Nợ Ngắn hạn			
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn :			
	- Hệ số nợ / Tổng tài sản	15.26%	17.57%	115.14%
	- Hệ số nợ / Vốn chủ sở hữu	18.00%	21.32%	118.42%
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động :			
	- Vòng quay hàng tồn kho :			
	Giá vốn hàng bán	5.06%	7.21%	142.49%
	Hàng tồn kho bình quân			

	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản	0.49%	0.69%	140.8%
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời :			
	-Hệ số LN sau thuế/ DT thuần	(4.34%)	0.74%	17.24%
	-Hệ số LN sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	(2.51%)	0.62%	24.95%
	-Hệ số LN sau thuế / Tổng tài sản	(2.13%)	0.52%	24.24%
	-Hệ số LN từ hoạt động KD/DT thuần	3.46%	4.40%	127.28%

5 CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU :

A) CỔ PHẦN :

- Tổng số cổ phần của DTT là : 8.151.820 cổ phần (Tám triệu một trăm năm mươi một ngàn tám trăm hai mươi cổ phần) .
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông. Tất cả các cổ phần đang lưu hành của công ty đều được chuyển nhượng tự do.

B) CƠ CẤU CỔ ĐÔNG :

Theo danh sách tổng hợp và phân bổ quyền người sở hữu chứng khoán số: 327/2013/DTT/VSD-ĐK ngày 28/03/2013 do TTLK CK Việt Nam – Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh lập để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

STT	Danh mục	SL Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông (người)	
					Tổ chức	Cá nhân
Tổng số lượng cổ phiếu		8.151.820	100%	914	45	869
1	Cổ đông lớn (sở hữu từ 5% cp trở lên)	5.374.780	65,93%	5	1	4
	- Trong nước (Trong đó Nhà nước)	3.828.980 (1.545.800)	46,97% 18,96%	5 1	1 1	4 -
	- Nước ngoài					
2	Cổ đông khác	2.777.040	34,07%	909	45	864
	- Trong nước	2.742.761	33,65%	872	41	831
	- Nước ngoài	34.279	0,42%	37	1	36
3	Công đoàn Công ty	33.003	0,40%	1	1	0
4	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-

Công ty DTT không có cổ phiếu quỹ.

III/ BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC :

1. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD :

a) Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh :

- Năm 2013 tiếp tục chịu ảnh hưởng nặng của giai đoạn suy thoái, khủng hoảng kinh tế của VN nói riêng và thế giới nói chung. Trong điều kiện khó khăn năm 2013, để tồn tại, cạnh tranh giữa các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng ngành nghề trên thị trường ngày càng gay gắt, quyết liệt và mang tính sống còn. Vì vậy mặt bằng giá bán hàng hoá ngày càng thấp và lợi nhuận ngày càng teo tóp, giảm dần, tạo vòng lẩn quẩn, bế tắc trong sản xuất kinh doanh.

- Công ty Đô Thành sản xuất trong lĩnh vực chuyên ngành nhựa, nguyên liệu có nguồn gốc từ hạt nhựa và hầu hết được nhập khẩu.

. Do giá hạt nhựa thế giới diễn biến phức tạp theo sự thay đổi tình hình kinh tế-chính trị thế giới nên hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nhựa luôn gặp khó khăn, chiến lược sản phẩm và thị trường của công ty cũng bị ảnh hưởng. Với bối cảnh tình hình như trên, trong năm 2013.

Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty có những kết quả cụ thể sau đây :

b) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2013

STT	NHÓM SP	DOANH THU	SẢN LƯỢNG SX	SẢN LƯỢNG TT	GIÁ THÀNH SX	GIÁ VỐN HÀNG BÁN
1	Sản phẩm Ép	24.849.186.473	611,663	621,060	24.009.743.492	24.339.199.852
2	Sản phẩm Nắp	28.662.526.489	504,476	490,762	25.811.636.682	25.389.914.262
3	Sản phẩm Phôi	7.615.114.410	235,886	215,168	9.760.924.012	8.852.244.069
4	Sản phẩm Chai PET	25.887.788.163	490,472	507,786	23.832.494.901	24.603.134.006
TỔNG CỘNG		87.014.615.535	1.842	1.835	83.414.799.087	83.184.492.189

c) Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch :

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2013	Thực hiện 2013	% So với KH
1	Tổng Doanh thu	83,600,000,000	97,791,813,587	116.97
2	Lợi nhuận trước thuế	4,180,000,000	697,390,818	16.68
3	Lợi nhuận sau thuế		697,390,818	16.68
4	Thuế TNDN			
5	Chi phí thuế TNDN hoàn lại			

2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH :

A) TÌNH HÌNH TÀI SẢN :

- Tổng tài sản hiện có của Công ty đến ngày 01/01/2013 là : **130,540,687,484** Đồng.
- Tổng tài sản hiện có đến thời điểm 31/12/2012 là : **135,051,156,253** Đồng.
- Tài sản ngắn hạn tăng, chủ yếu là khoản phải thu của khách hàng tăng đạt tỷ lệ 174.43% so với năm 2012.
- Tài sản dài hạn giảm không đáng kể so với năm 2012, chỉ chiếm tỷ lệ 94.05% so với năm 2012.
- Nợ ngắn hạn tăng nhiều và đạt tỷ lệ 143.66% so với năm 2012. Mặc khác, vay & nợ dài hạn giảm, đạt 56.89% so với năm 2012.
- Hiệu quả sử dụng tài sản : chỉ số ROA = Lãi ròng/ Tổng tài sản = 0,52% .
- Nợ phải thu có giá trị : 27,735,326,264 Đồng chiếm tỷ lệ : 65.88 % TSNH và 20,54 % Tổng TS. Không có nợ xấu khó đòi hoặc nợ xấu ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

B) TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ :

- Tổng số nợ phải trả đến cuối kỳ có giá trị : **23,730,576,251** Đồng , chiếm 17,57 % Tổng nguồn vốn , tăng 19,14 % (tương ứng tăng **3,813,077,9** Đồng) so với số đầu kỳ (01/01/2013). Tỷ lệ nợ này ở mức thấp và trong phạm vi cho phép , có thể kiểm soát được.

- Công ty vay chủ yếu để đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Tiền thuê đất năm 2013 phải nộp là 1.239.248.160 đ chiếm 113,69 % so với năm 2012.

Kết quả nói trên cho thấy khả năng tự chủ của công ty về vốn hoạt động là tương đối cao.

3. NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ :

Trong năm 2013, Công ty đã tiếp tục tiến hành tái cấu trúc tổ chức bộ máy điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty để kiện toàn công tác quản lý và phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường hầu hết cán bộ chủ chốt các bộ phận nghiệp vụ về nhà máy gắn liền với công tác sản xuất tại nhà máy đảm bảo phối hợp kịp thời. Đồng thời, tiếp tục cải tiến và điều chỉnh lại hệ thống thang bảng lương và phương án trả lương phù hợp hơn, bổ sung các khoản phụ cấp thâm niên và phụ cấp chuyên cần nhằm động viên và kích thích năng suất lao động.

4. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI :

4.1 ĐÁNH GIÁ BỐI CẢNH CHUNG :

1. Bối cảnh chung về môi trường sản xuất kinh doanh cả nước nói chung còn quá nhiều áp lực từ chính sách nhà nước: thiếu nhất quán, thay đổi nhanh, khó dự báo, luôn gây bất lợi cho DN, thiếu khuyến khích sản xuất kinh doanh, thủ tục hành chính - tiêu cực xã hội vẫn còn, chi phí sản xuất ngày càng lớn.
2. Kinh tế VN vẫn còn đang trong giai đoạn khủng hoảng, suy thoái kéo dài nhiều năm đến nay vẫn chưa hồi phục, sức mua thị trường giảm sút nghiêm trọng, tồn kho lớn, công nợ nhiều, tình hình cạnh tranh thị trường ngày càng gay gắt, nhiều rủi ro, khó duy trì sản xuất kinh doanh ổn định và phát triển sản xuất. Mặt bằng giá bán hàng hóa thấp, giá vốn bán hàng ngày càng tăng dần theo yếu tố đầu vào gây ra hiệu quả, tỷ suất lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh có xu hướng ngày càng giảm.
3. Biến động kinh tế trong - ngoài nước gây ra nhiều yếu tố bất định, khó hoạch định chiến lược sản xuất kinh doanh. Sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ sản xuất mới có năng suất cao và phát triển nhiều ngành nghề-sản phẩm mới, đồng thời cũng giết chết dần các ngành nghề - sản phẩm truyền thống năng suất thấp.
4. Sản xuất kinh doanh ngành nhựa phụ thuộc lớn vào biến động bất thường của giá nguyên vật liệu nhập khẩu đầu vào và giá dầu thế giới.

4.2 ĐẶC THÙ CÔNG TY DTT :

1. Là Công ty có qui mô vừa & nhỏ (SME), cổ phần hóa từ DNNN, có Vốn điều lệ 81,5 tỷ VNĐ, Có 18,95% vốn NN không chi phối, chuyên sản xuất kinh doanh bao bì công nghiệp, nhựa kỹ thuật. Hoạt động liên tục từ 30/4/1975 đến nay.
2. Năm 2009 Cty mua đất xây nhà máy mới di dời 2 Xí Nghiệp sản xuất từ nội thành về Nhà Máy, bổ sung và đổi mới thiết bị công nghệ sản xuất. Nhà máy mới có diện tích đất 40.000m² và 10.000m² nhà xưởng thuộc cụm công nghiệp Tân Qui-Củ chi, cách trung tâm thành phố 35 km.
3. Nhà máy có công suất thiết bị sx 3.500 tấn sp nhựa/năm, có 5 công nghệ sx cho 5 nhóm sp là Nắp chai PET, Phôi PET, Chai lọ PET(bao bì thực phẩm), SP ép các chi tiết nhựa kỹ

thuật, bao bì công nghiệp và SP khuôn mẫu ngành nhựa. Hiệu suất huy động hiện nay $\approx 60\%$ /công suất thiết bị.

4. Sản phẩm của Công ty là các sản phẩm thông dụng, có nhu cầu thị trường lớn, thường xuyên, có nhiều đơn vị sản xuất cùng ngành, cùng sản phẩm, nên cạnh tranh bán hàng rất gay gắt, quyết liệt. Thị trường xuất khẩu còn nhỏ lẻ $< 10\%$ / tổng doanh thu/năm.

5. Chưa có hoạt động kinh doanh đáng kể khác ngoài kinh doanh các sản phẩm do công ty sản xuất.

4.3 THUẬN LỢI-KHÓ KHĂN HIỆN NAY :

A-THUẬN LỢI:

1. Hoạt động tiếp thị-kinh doanh phát triển thị trường từ năm 2013 đã có bước đột phá lớn, tăng nhanh về số lượng và qui mô khách hàng, đảm bảo khá ổn định đầu vào sản xuất, khắc phục được khó khăn, thách thức lớn về khai thác thị trường tiêu thụ Công ty trong nhiều năm qua. Tạo ra tiền đề quan trọng để phát triển sản xuất và đang tiếp tục phát triển khá tốt.

2. Hoạt động sản xuất của Công ty từ năm 2013 đã có bước củng cố, thay đổi lớn về chất, tạo được các bước đi, tiền đề quan trọng về củng cố tổ chức và năng lực sản xuất, đội ngũ quản lý. Năng suất lao động và chất lượng sản phẩm đã được cải thiện. Sản lượng sản xuất & hiệu suất khai thác thiết bị tăng trưởng nhanh. Hoạt động sản xuất từng bước đi vào ổn định, theo các chuẩn mực bài bản chuyên nghiệp.

3. Công ty đã và đang triển khai quản lý sản xuất theo 5S & Kaizen và hệ thống giải pháp phần mềm quản lý (ERP). Các chuẩn mực về quản lý, quản trị theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế thị trường trong và ngoài nước, đang được định hình và từng bước hoàn thiện thành nguyên tắc, nề nếp.

B-KHÓ KHĂN THÁCH THỨC:

1. Về thị trường tiêu thụ:

- Số lượng khách hàng nhiều, nhỏ lẻ, phân tán, chưa có đủ khách hàng chủ lực lớn để tạo nền sản xuất kinh doanh có tính ổn định cao, thị trường xuất khẩu còn nhỏ $< 10\%$ chưa đạt mức cân đối cần thiết $> 30\%$.

- Hiện nay, công ty chưa phát triển mở rộng được thị trường, hợp tác liên kết sản xuất kinh doanh, mở rộng kênh phân phối sản phẩm và các hoạt động kinh doanh hàng hóa khác.

2. Về sản phẩm :

- Các dòng sản phẩm công ty hiện đang sản xuất có tính thông dụng, phổ biến, nhiều nơi sản xuất, vì vậy cạnh tranh gay gắt về giá cả, chất lượng.... mặt bằng giá bán thấp, chưa có giá bán hợp lý nên hiệu quả sản xuất kinh doanh chung ở mức thấp.

- Chưa có sản phẩm chủ lực, nòng cốt khác biệt có hiệu quả lợi nhuận cao để ổn định tỉ lệ hiệu quả sản xuất kinh doanh so với vốn và tài sản hiện có của Công ty.

3. Về sản xuất và tổ chức sx :

- Chưa khai thác hết năng lực, công suất thiết bị sản xuất ($\geq 75\%$) để đạt sản lượng sản phẩm/lao động-tiền lương sản phẩm theo chuẩn định mức hợp lý, kéo giảm chi phí sản phẩm, nhằm có hiệu quả sản phẩm cao.

- Mô hình, biên chế và tổ chức sản phẩm chưa tập trung theo hướng chuyên môn hóa cao, chưa khai thác được năng suất tổng hợp của tập thể và năng lực cá nhân người lao động đạt mức cao .

4. Về nhân lực quản lý –lao động sản xuất:

- Về nhân sự quản lý sản xuất đang có, đều có nhiệt tình nỗ lực, có trách nhiệm đối với công việc. Tư duy quản lý theo kinh nghiệm tích lũy, kiến thức bài bản-chuyên nghiệp, chất lượng quản lý còn ở mức trung bình.

- Về nhân sự nhân viên quản lý nghiệp vụ nhiệt tình, có trách nhiệm. Đa số đã có nhiều trải nghiệm về thực tế nghiệp vụ, chất lượng tham mưu và tác nghiệp ở mức độ tốt.

5. Về quản lý vốn-tài chính :

- Cơ cấu vốn Công ty đang bị mất cân đối, tỉ lệ % giữa vốn cố định lớn ($\approx 85\%$) và vốn lưu động nhỏ ($\approx 15\%$) nên số khấu hao lớn và thiếu vốn hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.

- Công ty đang có công nợ khách hàng phải thu lớn trong nhiều năm chưa giải quyết được, gây mất cân đối vốn sản xuất của Công ty.

- Chủ trương bán hàng trả chậm, gởi đầu gây ra số công nợ khách hàng lớn gây mất cân đối vòng quay vốn, dòng tiền thu chi trong sản xuất kinh doanh.

7. Về đầu tư cải tiến-công cố máy móc thiết bị :

- Trình độ công nghệ sản xuất của Nhà Máy còn ở mức trung bình, tỉ lệ thiết bị sản xuất tự động hóa lớn hơn 50%. Công ty tiếp tục thực hiện chủ trương, kế hoạch cơ khí-tự động hóa sản xuất, kế hoạch bảo trì sửa chữa, cải tiến máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ, năm 2013 triển khai còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu duy trì sản xuất ổn định, yêu cầu tăng năng suất và kéo giảm chi phí sản xuất trong năm.

4.5 DỰ BÁO THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG CUNG CẤP CỦA CÔNG TY :

- Tình hình kinh tế thế giới vẫn còn tiếp tục theo chiều hướng xấu, ảnh hưởng khó khăn, phức tạp về giá cả và lượng xuất nhập khẩu, nguyên vật liệu đầu vào sản xuất.

- Tình hình kinh tế trong nước vẫn còn khó khăn, trì trệ. Với chính sách tiền tệ thắt chặt, đời sống người lao động tiếp tục khó khăn, sức mua xã hội giảm sút trong năm, gây khó khăn trong kế hoạch sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm.

- Giá nguyên liệu nhựa đầu vào tiếp tục diễn biến phức tạp, bất thường theo tình hình kinh tế chính trị thế giới, gây khó trong việc hoạch định và kiểm soát giá thành, giá bán sản phẩm.

- Tình hình ngành nhựa cung tăng - cầu giảm tạo ra tình trạng cạnh tranh quyết liệt về giá cả, biến tướng về cách mua bán, gây khó khăn trong kinh doanh bán hàng.

- Các nhóm sản phẩm của Công ty sản xuất đều có nhu cầu thị trường, có hệ thống khách hàng truyền thống, do tình hình nêu trên, khả năng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm dự báo đạt khoảng trên 2.000 tấn / 2.800 tấn công suất, đạt từ 70 – 80 % công suất sử dụng thiết bị trong năm 2013.

4.6 KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2014:

Qua tổng kết kết quả sản xuất kinh doanh, phân tích đánh giá các mặt đã làm được và các mặt còn yếu kém tồn tại năm 2013. Qua dự báo, phân tích tình hình thị trường - khách hàng, TGD Công ty đề xuất Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 như sau :

4.6.1 CÁC CHỈ TIÊU SXKD CHỦ YẾU :

STT	CHỈ TIÊU	TH NĂM 2013	KH NĂM 2014	SO SÁNH 2013/2012
1	Sản lượng SX và TT	1,834Tấn	2,200 Tấn	119.95%
2	Doanh thu	93,262,736,189 Đ	110,000,000,000Đ	117.9%
	- Xuất khẩu	4,283,303,874 đồng	10,000,000,000Đ	233.5%
3	Tỷ suất Lợi nhuận/VĐL	0.85 %	5%	
4	Lao động	176	200	113.6%
5	Lương Bình quân	4,331,000 đồng	4.500,000 đồng	103.9%
6	Thu nhập Bình quân	5,001,000 đồng	5,100,000 đồng	102%

Trong đó vẫn tiếp tục xác định 2 nhóm SP nấp và phôi là 2 nhóm SP chủ lực.

4.7 CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN :

4.7.1-Về phát triển thị trường :

- Trọng tâm là tìm bổ sung **khách hàng chủ lực cho 5 nhóm sản phẩm hiện có**, tạo ra nền sản xuất có tính ổn định cao làm cơ sở để phân bổ nguồn lực chính vào khách hàng-sản phẩm chủ lực, tạo ra các dòng sản phẩm có hiệu quả cao, hạn chế phân bổ dần trải nguồn lực vào khách hàng nhỏ lẻ, hiệu quả thấp. Cần hoàn thành cơ bản việc tái cơ cấu danh mục khách hàng trong 2 năm 2014-2015.

- Tìm kiếm bổ sung thị trường xuất khẩu, tạo ra giá trị doanh thu xuất khẩu sản phẩm do công ty sản xuất chiếm tỷ trọng trên 25 %/tổng doanh thu. Phát triển nguồn thu ngoại tệ để đảm bảo cân đối nguồn ngoại tệ đầu vào (nhập khẩu nguyên liệu nhựa).

4.7.2-Về phát triển sản phẩm :

- Ưu tiên phát triển dòng sản phẩm có yêu cầu chất lượng cao, sản phẩm tự sản xuất-tiêu thụ; sản phẩm ngành công nghiệp phụ trợ, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm có sản lượng lớn có tính lặp lại, có giá bán hợp lý. Hạn chế dần việc sản xuất sản phẩm chất lượng thấp cấp, giá bán-hiệu quả thấp. Triển khai thực hiện hoàn thành trong 2 năm 2014-2015.

- Đối tượng khách hàng, ngành hàng cần khai thác : dược phẩm, thực phẩm, bảo vệ thực vật, chất tẩy rửa, Bia-nước ngọt- nước đóng chai, Dụng cụ thể dục-thể thao, Chế biến nông thủy hải sản, Công trình đô thị, Công trình giao thông công cộng, Xử lý chất thải; Công nghiệp phụ trợ giày da, may mặc, điện máy,....

- Dòng sản phẩm cần tập trung khai thác : Sản phẩm bao bì rỗng (két bia, nước ngọt, thùng, khay, lọ, hủ ,vật đựng.. sản xuất từ công nghệ ép); Sản phẩm chi tiết công nghiệp (Chi tiết điện máy, may mặc, dệt sợi từ công nghệ ép); Sản phẩm nấp, nút các loại từ công nghệ ép, dập nén; Sản phẩm Phôi PET, chai lọ PET các loại từ công nghệ ép, công nghệ thổi kéo dãn (Stretch).

4.7.3-Về cải tiến đổi mới hệ thống quản trị,quản lý:

- Triển khai thực hiện dự án ERP có 5 phân hệ quản lý, đưa vào sử dụng chính thức từ Quý 3/2014, Hệ ERP là công cụ quản lý trung tâm của quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh công ty thông suốt, kịp thời, chính xác, khắc phục yếu kém về quản lý hệ thống trong nhiều năm qua.
- Tiếp tục rà soát định biên lại lao động toàn Công ty theo lưu đồ qui trình và vị trí công việc theo hệ thống ERP, hoàn thành trong Quý 1/2014.
- Triển khai KH đào tạo trang bị hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001-2008 từ Quý 3/2014 và kết thúc vào 12/2014.

4.7.4-Về cải tiến đổi mới hệ thống quản lý sx :

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả chương trình 5S-kaizen, tạo môi trường sản xuất sạch, thân thiện, thay đổi và nâng cao ý thức, kỷ luật, trách nhiệm người lao động trong sản xuất và quản lý sản xuất , hoàn thành thực hiện đủ 5S giai đoạn 1 vào quý 1/2014.
- Tiếp tục định biên lao động, tổ chức các xưởng sản xuất theo phân công chuyên môn hoá lao động để nâng dần kỹ năng, năng suất lao động.Đồng thời tạo cơ chế gắn trách nhiệm người lao động-công việc, giữ nghiêm kỷ luật lao động, thực hiện khen thưởng - kỷ luật nghiêm minh trong lao động để định hình văn hóa - nề nếp trong lao động sản xuất ở các xưởng, hoàn thành trong quý 2/2014.
- Triển khai thực hiện dần kế hoạch tái cơ cấu lao động sản xuất theo tiến độ cơ khí –tự động hóa ở các xưởng, phù hợp với yêu cầu công việc mới.

4.7.5-Về cải tiến đổi mới qui trình công nghệ sx:

- Cải tiến kết cấu các khuôn ép SP của X.Ép để chuyển sang chế độ sản xuất tự động, tăng khả năng huy động số máy sản xuất, chủ động bố trí sản xuất, giảm chi phí lao động sản xuất .
- Trang bị bổ sung máy ép phôi Pet tự động để nâng chất lượng sản phẩm Phôi, giảm tỉ lệ phế liệu phế phẩm, tăng khả năng cạnh tranh kinh doanh phôi Pet.
- Tự sx và trang bị các máy cắt đuôi keo phôi Pet-X.PET, tăng tính tự động hoá sản xuất , giảm lao động trực tiếp đứng máy và thay đổi dần cơ cấu lao động ép phôi.
- Cân đối lại khuôn thổi-máy thổi chai Pet theo hướng chuyển dần sản xuất thổi chai trên các máy tự động, giảm dần và huy động theo định mức máy thổi chai BTĐ, để cân đối và bố trí lao động hợp lý, tăng sản lượng, giảm chi phí sản xuất.

4.7.6-Về nắm bắt cơ hội phát triển ngành nghề kinh doanh mới :

- Sự thay đổi, biến động kinh tế xã hội diễn ra hàng ngày và liên tục. Chủ trương ,chính sách mới của Nhà nước liên tục xuất hiện , vừa ngăn cấm vừa tạo ra môi trường kinh doanh mới. Do đó, cần nghiên cứu để có tìm ra cơ hội kinh doanh theo sự biến đổi này.
- Nghiên cứu từ các vùng miền có tiềm năng phát triển, có nhu cầu sản phẩm, đang thiếu nhà cung cấp tại chỗ, phù hợp với ngành nghề Công ty để tìm cơ hội đầu tư- sản xuất phát triển kinh doanh.

- Nghiên cứu công nghệ-SP mới, ngoài ngành sản xuất kinh doanh chính, có nhu cầu thị trường ổn định, còn thị phần tiềm năng, sản xuất kinh doanh có hiệu quả để tìm cơ hội đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh khác.

4.7.7-Về kéo giảm chi phí sx, giá vốn hàng bán:

- Rà soát định biên lao động -tiền lương toàn Công ty, xác định tổng quỹ lương không lớn hơn 9 % KH doanh thu năm 2014,

- Kế hoạch cải tiến đổi mới công nghệ sản xuất kinh doanh theo hướng tự động hóa, chuẩn hóa công nghệ nhằm tăng năng suất thiết bị, tăng sản lượng sản xuất kinh doanh, giảm tỉ lệ phế phẩm là điều kiện tiên quyết để giảm giá thành, giá vốn trong năm 2014.

- Thực hiện các giải pháp quản lý tài chính kế toán để tái cơ cấu cân đối vốn, kéo giảm khấu hao, tăng vòng quay vốn mà không ảnh hưởng đến doanh thu .

4.7.8-Về phòng ngừa rủi ro trong sản xuất kinh doanh:

- Giải pháp chính là ban hành & kiểm soát qui định tuân thủ triệt để các thủ tục qui định trong hệ thống quản lý ERP về phòng ngừa rủi ro trong qui trình mua hàng, bán hàng, quản lý sản xuất, quản lý kho, quản lý tài chính –kế toán của Công ty. Thực hiện nghiêm qui định của Công ty về trách nhiệm đền bù gây thiệt hại vật chất trong mua bán, giao nhận, sản xuất hàng hóa đã ban hành năm 2013.

- Các kế hoạch đầu tư mới MMTB, khuôn mẫu, Bảo trì sửa chữa lớn trong năm 2014, đều phải thông qua dự án, dự toán, phân biện, xét duyệt công khai, mới triển khai thực hiện.

4.7.9- Về đào tạo nâng cấp quản lý ,kiến thức tay nghề lao động sx :

- Tổ chức đào tạo nâng cấp, cập nhật kiến thức quản lý theo 3 cấp : Cấp C ông ty(Ban TGD), Cấp trung (NM,Xưởng,Phòng,Ban), cấp cơ sở (trực tiếp sản xuất,QA,KCS) .Với hình thức vừa cử đi học ở trường chuyên nghiệp vừa đào tạo tại chỗ về kỹ năng quản lý cho Cán bộ quản lý sản xuất cấp Xưởng, Tổ trưởng sản xuất. Đào tạo cập nhật kiến thức căn bản về qui trình sản xuất, thao tác vận hành máy, nhận biết Chất lượng SP, xử lý tình huống cho toàn thể người lao động trực tiếp sản xuất tại nhà máy.

- Tổ chức đào tạo lại hệ thống ISO cho toàn thể CBCNV Công ty để định hình hệ thống quản lý căn bản lâu dài .

4.8 KẾT QUẢ KỶ VỌNG TRONG NĂM 2014:

Với KH sản xuất kinh doanh và các giải pháp thực hiện năm 2014, HĐQT&TGD Công ty kỳ vọng sẽ đạt được mục tiêu –kết quả như sau :

- 1) Hoàn thành đạt và vượt KH sản xuất kinh doanh năm 2014 đã đề ra.
- 2) Kết quả sản xuất kinh doanh có lãi tối thiểu từ 4-6%/VĐL, có chia cổ tức cho cổ đông Tạo tiền đề để có kết quả tốt hơn cho những năm sau.
- 3) Tạo ra mô hình tổ chức quản lý, cơ cấu sản xuất-kinh doanh của Công ty phù hợp với điều kiện thực tế VN, hội nhập thị trường và phát triển bền vững, có đủ nội lực để vượt qua mọi khó khăn của năm 2014 sắp tới, khắc phục được các yếu kém, tồn tại của năm 2013.

IV/ ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

1. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY :

- Năm 2013 kinh tế toàn cầu nói chung và kinh tế Việt Nam vẫn chưa phục hồi đáng kể, có nhiều lĩnh vực còn nặng nề hơn cả năm 2011 và 2012, cụ thể như : lạm phát và giá cả tăng cao, tiếp tục gây ra những ảnh hưởng bất lợi, khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Trong năm qua , mặc dù tập thể lãnh đạo và người lao động của công ty đã có nhiều cố gắng khắc phục mọi khó khăn bám sát thị trường, đề ra và triển khai thực hiện nhiều giải pháp trong việc tổ chức sản xuất để làm giảm chi phí , hạ giá thành sản phẩm , đảm bảo đủ sức cạnh tranh trong tình hình khó khăn chung. Nhưng do tác động của lạm phát, sức mua giảm sút cùng với sự phát triển không cân đối giữa sxkd và đầu tư phát triển nên chi phí cố định luôn luôn tăng cao dẫn đến hiệu quả kinh doanh không cao và không như kỳ vọng.

2. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TGD CÔNG TY :

Trong quá trình điều hành hoạt động của công ty năm qua, Ban Tổng Giám đốc công ty đã có nhiều nỗ lực, chấp nhận gian khổ khó khăn, bám sát việc thực hiện nghị quyết của HĐQT và ĐHĐCĐ để cố gắng hoàn thành nhiệm vụ nhưng vẫn không đạt kết quả mong muốn như đã xác định .

3. CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HĐQT :

Theo nhận định của HĐQT, năm 2014 sẽ là năm tiếp tục khó khăn và thử thách, diễn biến cạnh tranh gay gắt trên thị trường cùng với những diễn biến khó lường về giá nguyên liệu nhựa, nhiên liệu, năng lượng ,... Một số chính sách của Nhà nước cũng có thể sẽ tác động làm thay đổi tỷ giá ngoại tệ, lãi suất huy động vốn, tín dụng, tiền lương tối thiểu,... sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2014. Mặt khác, về nội tại, tác động của chi phí đầu tư (Khấu hao TSCĐ) cũng sẽ là gánh nặng tiếp tục chi phối hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, về mặt thuận lợi, Công ty nhận được sự hỗ trợ tích cực từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn và sự hợp tác chặt chẽ của những khách hàng và nhà cung cấp truyền thống.

Trong năm 2014, HĐQT sẽ thực hiện các công việc sau đây :

- Chỉ đạo và hỗ trợ trực tiếp Ban Tổng Giám đốc linh hoạt trong hoạt động sản xuất kinh doanh , đầu tư,... thích ứng kịp thời sự thay đổi và diễn biến của nền kinh tế nói chung. Đồng thời tham gia giám sát chặt chẽ nhằm giảm thiểu tối đa chi phí , giảm rủi ro , mang lại hiệu quả cao nhằm phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014.

- Quan tâm và bảo vệ quyền lợi hợp pháp tối đa cho cổ đông, đồng thời quan tâm đến quyền lợi và điều kiện làm việc của người lao động.

- Duy trì họp định kỳ và phân công một số thành viên HĐQT độc lập tham gia trực tiếp các cuộc họp giao ban của Ban điều hành để chỉ đạo và cùng với Ban điều hành xác định giải pháp kịp thời tháo gỡ khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Quyết định các nội dung thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT trong quá trình thực hiện kế hoạch 2014 nhằm đảm bảo thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ TN 2013.

V/ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

V.1 HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm	GHI CHÚ
1	Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch kiêm TGD	16/04/2011	-	TV điều hành
2	Ông Nguyễn Bằng Tâm	Phó Chủ tịch	16/04/2011	-	TV độc lập
3	Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập
4	Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên	16/04/2011	-	TV điều hành
5	Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên	16/04/2011	-	TV điều hành
6	Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập
7	Ông Lâm Tử Thanh	Ủy viên	16/04/2011	-	TV độc lập

B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN HĐQT :

1.1 ÔNG LÊ QUANG HIỆP – CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC :

Quá trình công tác :

- 1981 – 1983 : Bộ đội Phòng Chính trị Bộ Tư Lệnh TP HCM.
- 1983 – 1985 : Phó phòng kỹ thuật Liên Hiệp XN Nhựa TP HCM.
- 1985 – 1991 : Giám đốc XN Quốc doanh Nhựa 4.
- 1991 – 1994 : Giám đốc XN Quốc Doanh Nhựa 5.
- 1994 – 2004 : Giám đốc Công ty Nhựa Đô Thành.
- 2004 – hiện nay : Chủ Tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 857.000 chiếm tỷ lệ: 10,51 %.
- Số lượng cổ phần đại diện phần vốn nhà nước : 1.545.800 chiếm tỷ lệ: 18,96 %.

1.2 ÔNG NGUYỄN BẰNG TÂM – PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1969 – 1985 : Thành đoàn SG – GD , Bí Thư quận đoàn Bình Thạnh, Bí thư đảng ủy phường.
 - 1986 – 1988 : Giám đốc Công ty Dịch vụ Bình Thạnh.
 - 1988 – 1990 : Giám đốc Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Bình Thạnh.
 - 1990 – 2000 : Giám đốc Công ty XNK Bình Thạnh.
 - 2000 – 2007 : Chủ Tịch HĐQT kiêm TGD Công ty XNK Bình Thạnh.
 - 2007 – 2011 : Phó TGD Tổng Công ty Bến Thành, Chủ Tịch HĐQT Công ty Gilimex, Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam.
 - 2012- hiện nay: Phó Chủ Tịch HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành, Phó Chủ tịch CLB các DN niêm yết CK Việt Nam, Chủ tịch hội Doanh nghiệp Quận Bình Thạnh.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 257.837 chiếm tỷ lệ: 3,16 %.

1.3 ÔNG TRƯƠNG PHÚ CHIẾN – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1988 – 1999 : Công tác tại Công ty Đường Biên Hòa : Nhân viên điều độ SX, Phó phòng nghiệp vụ, Trưởng phòng XNK.

- 1999 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica) : Trưởng phòng XNK, Trưởng phòng vật tư và điều độ, Trưởng phòng Tài chính, Thành viên HĐQT, Chủ tịch HĐQT .
- Hiện nay : Phó Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa (Bibica).
- Số lượng cổ phần đại diện Công ty CP Bibica : 90.771 chiếm tỷ lệ: 1,11%.

1.4 ÔNG LÊ CÔNG NGHIỆP – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :

Quá trình công tác :

- 2004 - 2005 : Kỹ sư phát triển phần mềm Trung tâm CNTT- Trường ĐH kỹ thuật Sydney.
- 2005 – 2008 : Công ty CP hệ thống thông tin FPT.
- 2008 – 2011 : Giám đốc Trung tâm kinh doanh HiPT - Công ty CP công nghệ HiPT.
- 2011 – hiện nay : UV HĐQT , Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000.000 chiếm tỷ lệ: 12,27 %.

1.5 ÔNG NGÔ MINH HẢI – THÀNH VIÊN HĐQT KIÊM PHÓ TGD :

Quá trình công tác :

- 1980 - 1986 : Công tác tại XN Nước suối Vĩnh Hảo.
- 1986 – 1991 : Phó Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1991 – 1996 : Giám đốc XN Nước suối Vĩnh hảo.
- 1996 – 2000 : Giám đốc Công ty CP nước khoáng Vĩnh Hảo.
- 2000 – 2002 : Chuyên viên phòng Kế hoạch – Sở Công nghiệp Bình Thuận.
- 2002 - 2003 : Phó Giám đốc Công ty Nhựa Tân Phú – Tổng công ty Nhựa Việt nam.
- 2003 – 2005 : Giám đốc điều hành Công ty CP Sữa Sepal TP HCM.
- 2005 – 2007 : Tổng Giám đốc Công ty CP Nước khoáng SAMVI Trà Vinh.
- 2008 – hiện nay : Công tác tại Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 10.419 chiếm tỷ lệ: 0,13 %.

1.6 ÔNG TRẦN GIA KIỆT – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 2000 – 2013 : Chuyên kinh doanh máy móc công nghiệp, máy thổi chai PET, máy nén khí cao áp không dầu và máy nén khí trục vít.
- Hiện nay : Giám đốc Công ty TNHH TM DV Nghị Tín, Thành viên HĐQT Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 200.000 chiếm tỷ lệ: 2,45 %.

1.7 ÔNG LÂM TỬ THANH – THÀNH VIÊN HĐQT :

Quá trình công tác :

- 1992 – hiện nay : GD công ty TNHH Nhựa Nam Á.
- 1992 – hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty TNHH TM Á Châu.
- 2005 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.
- 2009 – hiện nay : TV HĐQT Công ty CP SX TM May Sài Gòn.
- 2006 – hiện nay : Phó Chủ tịch Thường trực Hội KH PT nguồn nhân lực nhân tài Việt nam.
- 1996 – hiện nay : UV BCH Hiệp hội Nhựa Việt Nam .

- Số lượng cổ phần sở hữu : 36.225 chiếm tỷ lệ: 0,44 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty TNHH Nhựa Nam Á : 37.800 chiếm tỷ lệ: 0,46 %.

C) HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT :

Công ty không có các tiêu ban Hội Đồng Quản trị.

Các cuộc họp của HĐQT :

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ	Lý do không tham dự
1	Lê Quang Hiệp	Chủ Tịch	5/5	100%	
2	Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch	5/5	100%	
3	Trương Phú Chiến	Thành Viên	5/5	100%	
4	Lê Công Nghiệp	TV	5/5	100%	
5	Ngô Minh Hải	TV	5/5	100%	
6	Lâm Tử Thanh	TV	5/5	100%	
7	Trần Gia Kiệt	TV	5/5	100%	

Nội dung các cuộc họp HĐQT được thể hiện trong các Nghị quyết/Biên bản họp sau đây

STT	Số nghị quyết/quyết định	Ngày	Nội dung
1	Số :01/2013/QĐTV-HĐQT	02/01/2013	Quyết định cho thôi việc Ông Đoàn Quốc Tuấn- Phó tổng giám đốc công ty.
2	Số :12/2013/NQ-HĐQT	12/08/2013	Nghị quyết miễn nhiệm KTT bà Hoàng Thị Thúy Hương và bổ nhiệm Bà Nguyễn Hồng Nhung giữ quyền kế toán trưởng,
3	Số :13/2013/QĐ-HĐQT	12/08/2013	Quyết định cho thôi việc Bà Hoàng Thị Thúy Hương- Kế toán trưởng công ty.
4	Số :14/2013/QĐ-HĐQT	12/08/2013	Quyết định Bổ nhiệm có thời hạn Bà Nguyễn Hồng Nhung- Quyền kế toán trưởng công ty.
5	Số :17/2013/QĐ-HĐQT	31/12/2013	Quyết định gia hạn Quyền kế toán trưởng Công ty Bà Nguyễn Hồng Nhung

D/HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN HĐQT ĐỘC LẬP KHÔNG ĐIỀU HÀNH :

Những thành viên Hội đồng Quản trị độc lập không điều hành đã phối hợp cùng với các thành viên HĐQT điều hành tích cực tham gia công tác quản trị Công ty nói chung và Ban Tổng Giám Đốc nói riêng, đưa ra những đánh giá , những ý kiến khách quan nhằm mục tiêu cuối cùng là hoàn thiện vai trò chỉ đạo của HĐQT.

Các mặt công tác cụ thể hoạt động của Hội Đồng Quản trị trong năm qua bao gồm :

1/ Công tác lãnh đạo :

- Đã lãnh đạo, tổ chức thành công ĐHCĐ thường niên năm 2013 đúng yêu cầu nội dung, thời gian theo qui định.

- Đã duy trì tổ chức họp định kỳ hàng quý và các cuộc họp chuyên đề để xem xét đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, xác định các chủ trương, ban hành các nghị quyết chỉ đạo sản xuất kinh doanh, tổ chức nhân sự, các chương trình –mục tiêu lớn của công ty.

Đánh giá chung, HĐQT đã thực hiện nghiêm túc chế độ họp định kỳ, ra các Nghị quyết, chủ trương lãnh đạo đối với hoạt động Công ty đầy đủ và kịp thời.

Mặt hạn chế của HĐQT là các thành viên kiêm nhiệm nhiều vị trí ở bên ngoài nên khó triệu tập, điều kiện sâu sát, nắm bắt tình hình công ty còn hạn chế. Hoạt động giữa các thành viên chưa đều tay, cần được khắc phục.

2/Công tác định hướng chiến lược Công ty:

Năm 2010, HĐQT nhiệm kỳ trước đã xây dựng, ban hành định hướng chiến lược phát triển Công ty và chiến lược các lĩnh vực hoạt động Công ty giai đoạn 2010-2015.

Đến nay, thực tế cho thấy nội dung định hướng chiến lược chưa thực sự đầy đủ, chưa dẫn dắt hoạt động Công ty mang lại hiệu quả.

Trong năm qua, HĐQT chưa đầu tư nghiên cứu, định hướng đúng mức cho công tác này, còn nhiều lúng túng trong xác định hướng phát triển phù hợp với diễn biến thị trường. Từ đó, chưa có quyết sách trong chỉ đạo, điều hành công ty đúng hướng, có trọng tâm, mục tiêu ngắn-dài hạn để có hiệu quả trước mắt và bền vững lâu dài. Nhiệm vụ HĐQT phải khắc phục và phải được giải quyết trong năm 2014 - 2015, tạo tiền đề, nền tảng ổn định và phát triển Công ty trong những năm tiếp theo.

3/Công tác giám sát-kiểm tra :

- Công tác giám sát-kiểm tra hoạt động của Công ty thông qua hoạt động của Ban Thường Trực HĐQT, thành viên HĐQT điều hành Công ty và thành viên Ban kiểm soát là CBCNV Công ty.

- Thông qua báo cáo kết quả của Ban điều hành công ty, HĐQT thường xuyên kiểm tra – giám sát về vốn-tài chính, chế độ hạch toán-kế toán, chế độ tiền lương, mua sắm vật tư-thiết bị bên ngoài, quản lý sản xuất Nhà máy Củ Chi, chất lượng sản phẩm...

- Qua công tác giám sát-kiểm tra đã kịp thời chấn chỉnh các sai sót trong quản lý điều hành công ty và chưa phát hiện nghi vấn, sai phạm gì lớn trong quản lý các cấp.

Qua kiểm tra-giám sát, HĐQT đã nắm bắt được các khó khăn, yếu kém cơ bản của Công ty, đã đưa ra các giải pháp để hạn chế, khắc phục. Tuy nhiên kết quả thực hiện còn nhiều hạn chế, khó có thể khắc phục, giải quyết nhanh trong bối cảnh kinh tế quá khó khăn phức tạp của năm 2013.

4/ Đánh giá chung :

Trong năm qua, HĐQT đã thể hiện được tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ quản trị được đại hội đồng cổ đông giao phó. Có năng lực đề ra các chủ trương, nghị quyết chỉ đạo và giám sát sản xuất kinh doanh công ty kịp thời và đúng hướng.

HĐQT đã và đang củng cố, hoàn thiện hệ thống quản trị; các nguyên tắc, chuẩn mực quản lý chuyên nghiệp, bài bản cho hoạt động lâu dài của Công ty. Từng bước khắc phục các yếu kém trong quản lý điều hành công ty, đưa công ty hoạt động ngày càng hiệu quả so với trước. Trong HĐQT không có thành viên yếu kém, xung đột lợi ích với mục tiêu hoạt động công ty.

5/Mặt hạn chế-yếu kém :

Trong năm 2013, mặc dù tập thể HĐQT và các thành viên HĐQT đã có nhiều nỗ lực, tận tâm tận lực với nhiệm vụ được giao, đã chỉ đạo khắc phục được nhiều yếu kém trong quá trình lột xác đi lên của công ty. Nhưng tình hình hoạt động của công ty vẫn còn trong tình trạng yếu kém, chưa khởi sắc. Riêng kết quả sản xuất kinh doanh năm 2013 hiệu quả chưa cao, chưa hoàn thành được nhiệm vụ chi trả cổ tức cho cổ đông công ty.

Trách nhiệm này trước hết thuộc về chủ tịch.HĐQT, Tổng giám đốc công ty và tập thể HĐQT Công ty. Trong năm,với tình hình diễn biến bất lợi, khó khăn dồn dập, HĐQT công

ty chưa có quyết sách đủ liều, có hiệu quả để hạn chế tác động đến hiệu quả hoạt động Công ty. .

V.2 BAN KIỂM SOÁT :

A) DANH SÁCH THÀNH VIÊN CỦA BAN KIỂM SOÁT :

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban	16/04/2011	-
2	Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên	16/04/2011	-
3	Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên	16/04/2011	-

B) TÓM TẮT LÝ LỊCH THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

2.1 BÀ TRẦN THỊ THANH HẰNG – TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 2000 – 2007 : Giảng viên khoa Kinh tế vận tải biển – Trường ĐH GTVT TP HCM.
- 2000 - hiện nay : Giảng viên Khoa QTKD – Trường ĐH Kỹ thuật công nghệ TP HCM.
- 2004 – 2006 : Giám đốc Công ty CP Phát Phát.
- 2006 – 2010 : Giám đốc Công ty CP Hồng Ngân.
- 2007 – Hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP Dược An Giang.
- 2008 – hiện nay : Thành viên Ban KS Công ty CP quản lý Quỹ Hợp Lực .
- 2010 – Hiện nay : Trưởng ban KS Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – Hiện nay : Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Đào tạo Doanh Chủ.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1.000 chiếm tỷ lệ: 0,01 %.
- Số lượng cổ phần đại diện Cty CP Hồng Ngân : 80.000 chiếm tỷ lệ: 0,98 %.

2.2 BÀ TRẦN THỊ THANH TRÚC – THÀNH VIÊN BAN KS :

Quá trình công tác :

- 2006 – 2010 : Nhân viên nghiệp vụ XN Đô Thành 2 – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- 2010 – 2012 : Phó quản đốc phân xưởng SX nhựa – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- 2012 – hiện nay : Nhân viên Thống kê tổng hợp – Nhà máy SX nhựa Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 0 chiếm tỷ lệ: 0 %.

2.3 ÔNG NGUYỄN HỮU CHÍ – THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT :

Quá trình công tác :

- 1998 – 2001 : Công ty chế biến lâm sản xuất khẩu Bình Dương.
- 2001 – hiện nay : Công tác giao nhận xuất nhập khẩu, Kế hoạch và theo dõi tiến độ SX, phụ trách công tác tổ chức nhân sự - Phòng TCHC – Công ty CP Kỹ nghệ Đô Thành.
- Số lượng cổ phần sở hữu : 1 chiếm tỷ lệ: 0,00001 %.

A) HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT :

I/ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT:

Trong năm 2013 Ban kiểm soát đã tiến hành thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế làm việc và Chương trình làm việc của BKS năm 2013. Một số kết quả hoạt động của BKS là:

1. Họp định kỳ 1 lần/quý giữa các TV BKS & luôn có mặt đầy đủ 100% TV tham dự.
2. Thực hiện giám sát việc thực hiện nhiệm vụ của HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty. Giám sát việc tuân thủ các qui định, nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên.
3. Giám sát việc thực hiện các mục tiêu mà HĐQT đã đề ra.
4. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
5. Xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin, đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho cổ đông.
6. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.
7. Giám sát tình hình hoạt động SXKD của công ty.
8. Theo dõi & đánh giá Phương hướng & các chương trình hoạt động nhiệm kỳ 2011-2015

Trong năm 2013, BKS luôn duy trì chế độ họp định kỳ, các thành viên trong BKS đã thực hiện nhiệm vụ với tinh thần trách nhiệm cao, từng thành viên được phân công trách nhiệm cụ thể, rõ ràng theo chương trình làm việc của BKS. Đại diện BKS có mặt đầy đủ các kỳ họp của HĐQT để ghi nhận mọi hoạt động của công ty và báo cáo đầy đủ kết quả giám sát trong các kỳ họp.

V.3 CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN TGD VÀ BAN KIỂM SOÁT :

A) LƯƠNG , THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH :

ĐVT: Triệu đồng							
Số TT	Họ và Tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù lao	Khác	Cộng
1	Lê Quang Hiệp	CT HĐQT kiêm TGD	198.7	15.4	31.2		245.3
2	Nguyễn Băng Tâm	P.CT HĐQT			26.4		26.4
3	Trương Phú Chiến	TV HĐQT			21.6		21.6
4	Lê Công Nghiệp	TV HĐQT kiêm Phó TGD	161.3	10.5	21.6		193.4
5	Ngô Minh Hải	TV HĐQT kiêm Phó TGD	157.9	12.5	21.6		192.1
6	Lâm Tử Thanh	TV HĐQT			21.6		
7	Trần Gia Kiệt	TV HĐQT			21.6		
8	Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng BKS			24.0		
9	Nguyễn Hữu Chí	TV BKS	85.4	7.8	18.0		111.2
10	Trần Thị Thanh Trúc	TV BKS	102.2	7.3	18.0		127.5
11	Nguyễn Hồng Nhung	Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG	86.7	5.8			92.5
TỔNG CỘNG			792.3	59.7	225.6		1077.6

B) GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :

Không phát sinh

C) HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ :

Công ty không phát sinh Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

D) VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUI ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY :

Trong năm 2013, Công ty không có những nội dung chưa thực hiện được theo qui định của pháp luật về quản trị công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐÔ THÀNH
CHỦ TỊCH HĐQT**



LÊ QUANG HIỆP

VI/ BÁO CÁO TÀI CHÍNH :

1. Ý KIẾN KIỂM TOÁN :

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành
Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Băng Tâm	Phó Chủ tịch
Ông Trương Phú Chiến	Ủy viên
Ông Lê Công Nghiệp	Ủy viên
Ông Ngô Minh Hải	Ủy viên
Ông Trần Gia Kiệt	Ủy viên
Ông Lâm Từ Thanh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Quang Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Lê Công Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Thanh Hằng	Trưởng ban
Bà Trần Thị Thanh Trúc	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Chí	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Lê Quang Hiệp



Số: 104 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được lập ngày 12 tháng 03 năm 2014, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.097.176.238	31.707.588.794
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.500.720.753	3.708.106.921
111	1. Tiền		1.500.720.753	3.708.106.921
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		72.000	72.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		72.000	72.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.735.326.264	15.860.651.121
131	1. Phải thu của khách hàng		25.530.429.775	14.636.743.080
132	2. Trả trước cho người bán		-	12.113.469
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.204.896.489	1.211.794.572
140	IV. Hàng tồn kho	5	12.812.718.902	11.899.040.971
141	1. Hàng tồn kho		12.812.718.902	11.899.040.971
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		48.338.319	239.717.781
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	187.413.045
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	48.338.319	52.304.736
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		92.953.980.015	98.833.098.690
220	II. Tài sản cố định		89.898.983.617	95.500.526.166
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	63.034.891.844	57.743.664.145
222	- Nguyên giá		92.817.033.889	81.964.829.911
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.782.142.045)	(24.221.165.766)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	4.468.218.957	4.859.145.363
225	- Nguyên giá		5.275.056.669	5.275.056.669
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(806.837.712)	(415.911.306)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	20.536.461.639	21.080.391.695
228	- Nguyên giá		23.421.418.509	23.438.418.509
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.884.956.870)	(2.358.026.814)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.859.411.177	11.817.324.963
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	964.837.339	1.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.500.000.000	1.500.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(535.162.661)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.090.159.059	1.832.572.524
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.513.709.851	1.256.123.316
268	3. Tài sản dài hạn khác		576.449.208	576.449.208
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		135.051.156.253	130.540.687.484

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		23.730.576.251	19.917.498.300
310	I. Nợ ngắn hạn		19.928.040.831	13.871.748.636
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	13.613.195.015	10.052.385.876
312	2. Phải trả người bán		3.362.612.764	1.053.074.300
313	3. Người mua trả tiền trước		1.584.246.748	549.026.018
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	592.485.790	1.089.961.577
315	5. Phải trả người lao động		-	599.128.586
316	6. Chi phí phải trả	15	389.859.991	157.553.609
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	610.608.290	595.586.437
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(224.967.767)	(224.967.767)
330	II. Nợ dài hạn		3.802.535.420	6.045.749.664
333	3. Phải trả dài hạn khác		446.475.000	146.475.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	3.356.060.420	5.899.274.664
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		111.320.580.002	110.623.189.184
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	111.320.580.002	110.623.189.184
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		81.518.200.000	81.518.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.270.228.800	29.270.228.800
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.391.760.589	2.391.760.589
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		729.125.908	729.125.908
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.588.735.295)	(3.286.126.113)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		135.051.156.253	130.540.687.484

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		10.297,24	58.743,08

Người lập

Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng

Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	93.262.736.189	63.968.507.116
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	65.126.393	34.751.900
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	93.197.609.796	63.933.755.216
11	4. Giá vốn hàng bán	22	89.090.285.742	61.721.544.240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.107.324.054	2.212.210.976
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.497.078.712	1.941.508.792
22	7. Chi phí tài chính	24	1.744.018.810	1.201.891.826
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.032.938.769	1.054.028.836
24	8. Chi phí bán hàng	25	2.322.652.662	2.311.919.607
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3.855.626.107	4.635.409.055
30	10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.317.894.813)	(3.995.500.720)
31	11. Thu nhập khác	27	3.031.998.686	1.624.926.000
32	12. Chi phí khác	28	16.713.055	420.024.077
40	13. Lợi nhuận khác		3.015.285.631	1.204.901.923
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		697.390.818	(2.790.598.797)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(16.079.740)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		697.390.818	(2.774.519.057)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	86	(340)

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung

Lê Quang Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		93.731.245.847	71.006.451.843
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(84.131.521.844)		(57.155.601.474)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(9.231.534.171)		(8.113.227.218)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(818.626.151)		(931.577.063)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	869.569.657		728.427.748
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.151.387.003)		(1.944.466.603)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(1.732.253.665)</i>	<i>3.590.007.233</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.515.076.798)	(8.788.867.319)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		70.000.000	734.460.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.716.100	1.320.455.938
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(1.432.360.698)</i>	<i>(6.733.951.381)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		28.345.220.005	22.417.012.727
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(25.853.350.954)		(18.175.531.882)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(1.535.766.315)		(1.187.535.678)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>956.102.736</i>	<i>3.053.945.171</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(2.208.511.627)</i>	<i>(89.998.977)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.708.106.921	3.804.644.513
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.125.459	(6.538.615)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.500.720.753	3.708.106.921

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Nhung

Lê Quang Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành, tên tiếng nước ngoài là Do Thanh Technology Corporation, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty nhựa Đô Thành theo Quyết định số 5777/QĐ-UB của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 0303310875 (số cũ 4103002375) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 04 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 28 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Số 59-65 Huỳnh Mẫn Đạt, Phường 5, Quận 5, TP HCM.

Vốn điều lệ của Công ty là 81.518.200.000 đồng; tương đương 8.151.820 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Thông tin về công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar, quán rượu bia);
- Dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn hàng kim khí điện máy;
- Sản xuất sản phẩm nhựa từ chất dẻo, bao bì chai nhựa PET, ống nhựa PP, PE (không tái chế phế thải nhựa tại trụ sở). Chế tạo và sản xuất các khuôn mẫu nhựa (không tái chế phế thải kim loại và xi ma điện). Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu, phụ tùng, thiết bị khuôn mẫu ngành nhựa. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Cho thuê phòng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm quản lý	08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	107.749.192	698.147.005
Tiền gửi ngân hàng	1.392.971.561	3.009.959.916
	<u>1.500.720.753</u>	<u>3.708.106.921</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Kinh doanh Đại Hùng Thịnh	2.003.241.813	640.103.721
Phải thu lãi chậm trả của Công ty CP Nhựa Đại Thành Long	-	260.443.359
Thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định thuê tài chính	157.895.391	297.908.788
Phải thu khác	43.759.285	13.338.704
	<u>2.204.896.489</u>	<u>1.211.794.572</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.486.326.479	5.596.506.601
Công cụ, dụng cụ	1.242.873.658	411.327.162
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	712.736.069	114.193.326
Thành phẩm	5.225.473.962	5.730.560.719
Hàng hoá	145.308.734	46.453.163
	<u>12.812.718.902</u>	<u>11.899.040.971</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	48.338.319	52.304.736
	<u>48.338.319</u>	<u>52.304.736</u>

10
 NI
 3 T
 KH
 AA
 4-T
 33
 CÔNG
 CỐ
 KỸ
 ĐÔ
 5

7 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	28.008.075.828	51.891.100.327	1.461.658.568	277.365.188	326.630.000	81.964.829.911
Số tăng trong năm	5.881.025.455	7.043.264.029	-	-	-	12.924.289.484
- Mua trong năm	-	493.224.340	-	-	-	493.224.340
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.881.025.455	6.550.039.689	-	-	-	12.431.065.144
Số giảm trong năm	(14.506.340)	(1.648.715.802)	(201.966.767)	(177.961.597)	(28.935.000)	(2.072.085.506)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(29.300.747)	(201.966.767)	-	-	(231.267.514)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(14.506.340)	(1.619.415.055)	-	(177.961.597)	(28.935.000)	(1.840.817.992)
Số dư cuối năm	33.874.594.943	57.285.648.554	1.259.691.801	99.403.591	297.695.000	92.817.033.889
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.071.775.308	17.993.507.911	943.221.118	150.682.275	61.979.154	24.221.165.766
Số tăng trong năm	1.314.976.711	5.493.222.992	123.020.928	16.466.592	23.269.584	6.970.956.807
- Khấu hao trong năm	1.314.976.711	5.493.222.992	123.020.928	16.466.592	23.269.584	6.970.956.807
Số giảm trong năm	(5.036.925)	(1.070.639.817)	(201.966.767)	(126.067.769)	(6.269.250)	(1.409.980.528)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(13.183.342)	(201.966.767)	-	-	(215.152.109)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(5.036.925)	(1.057.454.475)	-	(126.067.769)	(6.269.250)	(1.194.828.419)
Số dư cuối năm	6.381.715.094	22.416.091.086	864.275.279	41.081.098	78.979.488	29.782.142.045
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	22.936.300.520	33.897.592.416	518.437.450	126.682.913	264.650.846	57.743.664.145
Tại ngày cuối năm	27.492.879.849	34.869.557.468	395.416.522	58.322.493	218.715.512	63.034.891.844

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.626.450.349 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.391.639.001 đồng

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	5.275.056.669	5.275.056.669
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	5.275.056.669	5.275.056.669
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	415.911.306	415.911.306
Số tăng trong năm	390.926.406	390.926.406
- <i>Khấu hao trong năm</i>	390.926.406	390.926.406
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	806.837.712	806.837.712
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	4.859.145.363	4.859.145.363
Tại ngày cuối năm	4.468.218.957	4.468.218.957

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	23.262.000.000	176.418.509	23.438.418.509
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(17.000.000)	(17.000.000)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	(17.000.000)	(17.000.000)
Số dư cuối năm	23.262.000.000	159.418.509	23.421.418.509
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.300.637.334	57.389.480	2.358.026.814
Số tăng trong năm	513.070.920	19.171.626	532.242.546
- <i>Khấu hao trong năm</i>	513.070.920	19.171.626	532.242.546
Số giảm trong năm	-	(5.312.490)	(5.312.490)
- <i>Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC</i>	-	(5.312.490)	(5.312.490)
Số dư cuối năm	2.813.708.254	71.248.616	2.884.956.870
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	20.961.362.666	119.029.029	21.080.391.695
Tại ngày cuối năm	20.448.291.746	88.169.893	20.536.461.639

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 20.448.291.746 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.486.155.617	5.903.984.717
Đầu tư xây dựng nhà xưởng tại Nhà máy Cù Chi	1.486.155.617	1.486.155.617
Đầu tư xây dựng nhà ăn và nhà lưu trú cho công nhân	-	4.417.829.100
Mua sắm tài sản cố định	373.255.560	5.913.340.246
Chi phí tư vấn xác lập hồ sơ pháp lý đất Hậu Giang	70.000.000	25.000.000
Đầu tư mua máy thổi chai MG880	-	110.140.000
Đầu tư máy sản xuất khuôn nắp 28mm CSD	103.255.560	-
Đầu tư phần mềm kế toán	200.000.000	-
Đầu tư hệ thống máy sản xuất nắp chai nhựa PET	-	5.778.200.246
	1.859.411.177	11.817.324.963

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh	1.500.000.000	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần nhựa Đại Thành Long	1.500.000.000	1.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(535.162.661)	-
	964.837.339	1.500.000.000

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Tỉnh Hải Dương	17,65%	25,00%	Kinh doanh các sản phẩm nhựa

(*) Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư	Mức dự phòng tổn thất
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1-2)*3/1
Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	8.500.000.000	5.467.411.589	1.500.000.000	(535.162.661)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.256.123.316	1.268.026.536
Số tăng trong năm	2.306.103.272	1.650.327.670
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(2.048.516.737)	(1.662.230.890)
Số dư cuối năm	1.513.709.851	1.256.123.316

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.101.538.163	920.811.560
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	324.041.278	251.961.771
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.130.410	83.349.985
	1.513.709.851	1.256.123.316

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.028.498.986	5.133.488.212
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sài Gòn ⁽¹⁾	11.028.498.986	5.133.488.212
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.584.696.029	4.918.897.664
	13.613.195.015	10.052.385.876

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết tại thuyết minh số 17)

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_ CN Sài Gòn	759.060.000	2.150.222.464
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP HCM	301.600.000	1.208.800.000
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.524.036.029	1.559.875.200
	2.584.696.029	4.918.897.664

Thông tin bổ sung cho khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 3970/2009/HD ngày 13/07/2009 và các biên bản sửa đổi bổ sung đính kèm, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 27.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương;
 - Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên liệu;
 - Thời hạn cho vay: 06 tháng từ thời điểm nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 2563/2011/HD ngày 17/06/2011 là Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu công trình tại thửa đất số 760, tờ bản đồ số 2, BDC xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi và một số MMTB phục vụ cho quá trình sản xuất.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	579.858.265	-
Thuế Thu nhập cá nhân	12.627.525	16.231.337
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.073.730.240
	592.485.790	1.089.961.577

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	356.109.991	109.261.409
Chi phí phải trả khác	33.750.000	48.292.200
	389.859.991	157.553.609

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	89.466.690	41.908.873
Phải trả về cổ phần hoá	206.920.000	206.920.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	288.000.000	288.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng BIDV	-	13.190.364
Lãi phải trả Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế VN	301.600	19.647.200
Phải trả, phải nộp khác	25.920.000	25.920.000
	610.608.290	595.586.437

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	3.096.461.900	4.139.749.000
- Vay ngân hàng	554.535.500	1.295.422.600
- Vay tổ chức khác	2.541.926.400	2.844.326.400
Nợ dài hạn	259.598.520	1.759.525.664
- Thuế tài chính	259.598.520	1.759.525.664
	3.356.060.420	5.899.274.664

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngân hàng	554.535.500	1.295.422.600
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Sài Gòn ⁽¹⁾	554.535.500	1.295.422.600
Vay tổ chức khác	2.541.926.400	2.844.326.400
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV ⁽²⁾	2.541.926.400	2.541.926.400
- Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà nước TP HCM ⁽³⁾	-	302.400.000
	3.096.461.900	4.139.749.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

- (1) Hợp đồng tín dụng số 1007/2012/HĐ ngày 14/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Số tiền ngân hàng cho vay: 116.300 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư bổ sung thiết bị - khuôn mẫu sản xuất: 01 bộ máy sản xuất nắp PET công nghệ dập nén 16sp-30mm (01 máy dập nén vỏ nắp 16SP ký hiệu SY-30By và 01 máy xếp lá guarantee nắp 10 sp ký hiệu SY-200) và 01 bộ khuôn sản xuất nắp-36cav sản xuất nắp gaz 28mm (CSD cap);
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 62.300,00 USD (tương đương 1.313.595.500 đồng), số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 36.000,00 USD (tương đương 759.060.000 đồng).
- (2) Hợp đồng tín dụng ủy thác số 340/2010/HĐTDUT-ĐTTC-UT ngày 26/08/2010, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 3.628.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Đầu tư dây chuyền thiết bị công nghệ sản xuất nắp nhựa chịu gaz và không gaz theo công nghệ dập nén thay thế công nghiệp ép phun;
 - Thời hạn cho vay: 42 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 2.541.926.400 đồng, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu từ ngày rút vốn cuối cùng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐ/DTT ngày 09/05/2012, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 11.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư thiết bị khuôn mẫu, xây dựng kho nguyên liệu thành phẩm;
 - Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày rút vốn cuối cùng;
 - Lãi suất cho vay: 14%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 301.600.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 301.600.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

(Thời hạn từ 01 năm đến 05 năm)

12/31/2013		1/1/2013	
Tổng số tiền thuế phải trả cuối năm	Nợ đến hạn trả	Tổng số tiền thuế phải trả đầu năm	Nợ đến hạn trả
VND	VND	VND	VND
1.783.634.549	1.524.036.029	3.319.400.864	1.559.875.200
1.783.634.549	1.524.036.029	3.319.400.864	1.559.875.200

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	(511.607.056)	113.397.708.241		
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(2.774.519.057)	(2.774.519.057)		
Số dư cuối năm trước	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	(3.286.126.113)	110.623.189.184		
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	697.390.818	697.390.818		
Số dư cuối năm nay	81.518.200.000	29.270.228.800	2.391.760.589	729.125.908	(2.588.735.295)	111.320.580.002		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND	VND	VND	
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	15.458.000.000	18,96	15.458.000.000	18,96	
Vốn góp của Ông Lê Công Nghiệp	10.000.000.000	12,27	10.000.000.000	12,27	
Vốn góp của đối tượng khác	56.060.200.000	68,77	56.060.200.000	68,77	
	81.518.200.000	100,00	81.518.200.000	100,00	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.518.200.000	81.518.200.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>81.518.200.000</i>	<i>81.518.200.000</i>

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.151.820
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.151.820	8.151.820
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.151.820</i>	<i>8.151.820</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.		

e) Các quỹ công ty	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.391.760.589	2.391.760.589
Quỹ dự phòng tài chính	729.125.908	729.125.908
	3.120.886.497	3.120.886.497

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn...

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	87.108.067.802	51.798.663.743
Doanh thu bán hàng hóa	5.884.693.387	11.897.771.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ	269.975.000	272.072.000
	93.262.736.189	63.968.507.116

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.044.312	-
Hàng bán bị trả lại	60.082.081	34.751.900
	65.126.393	34.751.900

21 . DOANH THU THUẦN BẢN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	87.042.941.409	51.763.911.843
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	5.884.693.387	11.897.771.373
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	269.975.000	272.072.000
	93.197.609.796	63.933.755.216

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	83.440.866.185	49.930.165.147
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.649.419.557	11.791.379.093
	89.090.285.742	61.721.544.240

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12.716.100	179.498.714
Lãi bán hàng chậm trả	1.463.138.092	1.715.507.938
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	21.224.520	46.502.140
	1.497.078.712	1.941.508.792

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.032.938.769	1.054.028.836
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	103.859.536	83.549.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	72.057.844	64.313.329
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	535.162.661	-
	1.744.018.810	1.201.891.826

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	9.179.446
Chi phí nhân công	1.408.148.598	1.268.268.428
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.999.900	97.770.335
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.525.601	292.316.818
Chi phí khác bằng tiền	524.978.563	644.384.580
	2.322.652.662	2.311.919.607

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.466.607.823	1.537.540.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.086.584	135.947.439
Thuế, phí, lệ phí	786.747.200	1.420.249.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.194.545	-
Chi phí khác bằng tiền	1.436.989.955	1.541.670.768
	3.855.626.107	4.635.409.055

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	63.636.364	734.460.000
Thu nhập từ bán phế liệu	1.492.000.000	-
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.426.415.000	878.066.000
Thu nhập khác	49.947.322	12.400.000
	3.031.998.686	1.624.926.000

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	16.115.405	420.024.077
Chi phí khác	597.650	-
	16.713.055	420.024.077

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	697.390.818	(2.790.598.797)
Các khoản điều chỉnh tăng	115.200.000	258.440.606
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	115.200.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	812.590.818	(2.532.158.191)
Chuyển lỗ năm trước	(3.286.126.113)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(2.473.535.295)	(2.532.158.191)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	-	-

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	697.390.818	(2.774.519.057)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	697.390.818	(2.774.519.057)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	86	(340)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.029.634.358	46.522.027.318
Chi phí nhân công	9.828.931.032	9.049.125.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.894.125.759	7.918.236.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.490.064.210	4.755.484.637
Chi phí khác bằng tiền	2.869.375.691	3.336.717.464
97.112.131.050	71.581.591.308	

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.500.720.753	-	3.708.106.921	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.735.326.264	-	15.848.537.652	-
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	72.000	-
	29.236.119.017	-	19.556.716.573	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	16.969.255.435	15.951.660.540
Phải trả người bán, phải trả khác	4.419.696.054	1.795.135.737
Chi phí phải trả	389.859.991	157.553.609
	21.778.811.480	17.904.349.886

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.500.720.753	-	-	1.500.720.753
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.735.326.264	-	-	27.735.326.264
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>29.236.119.017</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>29.236.119.017</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.708.106.921	-	-	3.708.106.921
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.848.537.652	-	-	15.848.537.652
Đầu tư ngắn hạn	72.000	-	-	72.000
	<u>19.556.716.573</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.556.716.573</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	13.613.195.015	3.356.060.420	-	16.969.255.435
Phải trả người bán, phải trả khác	3.973.221.054	446.475.000	-	4.419.696.054
Chi phí phải trả	389.859.991	-	-	389.859.991
	<u>17.976.276.060</u>	<u>3.802.535.420</u>	<u>-</u>	<u>21.778.811.480</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	10.052.385.876	5.899.274.664	-	15.951.660.540
Phải trả người bán, phải trả khác	1.648.660.737	146.475.000	-	1.795.135.737
Chi phí phải trả	157.553.609	-	-	157.553.609
	<u>11.858.600.222</u>	<u>6.045.749.664</u>	<u>-</u>	<u>17.904.349.886</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính sau:
+ Bán thành phẩm: bán chai pet, két, khuôn, nắp...
+ Bán hàng hóa: bán hạt nhựa.

	Bán thành phẩm	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	87.042.941.409	5.884.693.387	269.975.000	93.197.609.796	93.197.609.796
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.602.075.224	235.273.830	269.975.000	4.107.324.054	4.107.324.054
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.966.375.698	-	-	2.966.375.698	2.966.375.698
Tài sản bộ phận	125.840.311.674	6.657.214.487	88.000.000	132.585.526.161	132.585.526.161
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.465.630.092	2.465.630.092
Tổng tài sản	125.840.311.674	6.657.214.487	88.000.000	135.051.156.253	135.051.156.253
Nợ phải trả của các bộ phận	22.423.117.038	475.343.690	446.475.000	23.344.935.728	23.344.935.728
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	385.640.523	385.640.523
Tổng nợ phải trả	22.423.117.038	475.343.690	446.475.000	23.730.576.251	23.730.576.251

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	88.914.305.922	4.283.303.874	93.197.609.796	93.197.609.796
Tài sản bộ phận	-	-	135.051.156.253	135.051.156.253
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	2.966.375.698	2.966.375.698

(TP.HCM) NGÀNH KỸ THUẬT (S) (S) (S) (S) (S)

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	-	2.541.926.400
Lãi chậm thanh toán tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	184.333.210
Lãi vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	228.773.376	109.261.409

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	1.238.662.496	1.258.219.137
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng			
- Công ty Cổ phần Nhựa Đại Thành Long	Công ty liên doanh	-	260.443.359
Phải trả tiền vay vốn			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	2.541.926.400	2.541.926.400
Phải trả lãi tiền vay			
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Cổ đông lớn	114.386.688	109.261.409

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	683.565.135	784.748.943

36 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Nhung

TP Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2014



Lê Quang Hiệp